

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Kỳ Hưng	Chủ tịch
Ông Đào Viết Trúc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Phương	Thành viên
Ông Phạm Đức Duy	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thúy	Tổng Giám đốc (từ ngày 18/7/2018)
Ông Phạm Đức Duy	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/7/2018)
Ông Đào Viết Liễu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03/7/2018)
Ông Phạm Kỳ Hưng	Tổng Giám đốc (trước ngày 18/7/2018)
Ông Đào Viết Trúc	Phó Tổng Giám đốc thường trực (trước ngày 03/7/2018)
Ông Bùi Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 03/7/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 3 HẢI PHÒNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Thị Thúy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018

555
NG
NH
MT
VI
NH
PH
Đ
ÔNG
PH
UN
PH
JT.P

Số: 04 /2018/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10/8/2018, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Thị Hương Giang****Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		322.977.870.917	340.511.145.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122.191.804.290	183.170.203.328
1. Tiền	111	5	1.487.375.180	3.370.203.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.704.429.110	179.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		122.109.566.367	103.894.634.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	9.1	67.650.006.656	52.633.357.227
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	9.2	(18.476.586.656)	(4.889.607.227)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.3	72.936.146.367	56.150.884.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.072.585.390	48.451.296.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.717.834.673	38.002.351.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		400.000.000	309.431.840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		116.382.410	230.466.722
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.4	100.000.000	100.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.738.368.307	12.023.817.794
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	-	(2.214.771.766)
IV. Hàng tồn kho	140		931.679.171	4.764.476.944
1. Hàng tồn kho	141	8	931.679.171	4.764.476.944
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		672.235.699	230.535.441
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	211.545.542	230.535.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		460.690.157	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.419.255.290	179.296.620.362
I. Tài sản cố định	220		1.367.548.985	1.569.565.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.367.548.985	1.569.565.688
- Nguyên giá	222		7.553.667.544	7.553.667.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.186.118.559)	(5.984.101.856)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	78.917.699.071	82.476.300.574
- Nguyên giá	231		146.668.045.507	146.668.045.507
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(67.750.346.436)	(64.191.744.933)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	20.722.369
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	20.722.369
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		96.046.704.473	94.957.098.556
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.5	66.417.710.677	66.417.710.677
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.5	29.430.000.000	29.430.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9.5	7.280.276.500	7.280.276.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.6	(7.081.282.704)	(8.170.888.621)
V. Tài sản dài hạn khác	260		87.302.761	272.933.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	87.302.761	272.933.175
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		499.397.126.207	519.807.766.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		64.524.014.942	83.574.832.109
I. Nợ ngắn hạn	310		60.470.919.360	79.479.626.748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.230.782.722	2.788.262.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.376.184.645	130.499.715
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.340.262.868	29.841.506.999
4. Phải trả người lao động	314		667.061.409	1.657.341.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.506.264.206	2.722.090.395
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.1	31.548.088.429	19.735.606.006
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.367.697.634	6.367.697.634
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.434.577.447	16.236.622.564
II. Nợ dài hạn	330		4.053.095.582	4.095.205.361
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		322.827.282	326.454.554
2. Phải trả dài hạn khác	337	17.2	3.730.268.300	3.768.750.807
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.873.111.265	436.232.934.136
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	434.873.111.265	436.232.934.136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	155.430.290.000	155.430.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		155.430.290.000	155.430.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	974.823	974.823
3. Cổ phiếu quỹ		18	(355.559.700)	(355.559.700)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	28.016.266.582	28.016.266.582
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	18	10.235.829.384	10.235.829.384
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18a	241.545.310.176	242.905.133.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		227.377.204.047	26.936.927.461
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.168.106.129	215.968.205.586
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		499.397.126.207	519.807.766.245

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thương

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	68.610.351.503	121.628.330.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	68.610.351.503	121.628.330.888
4. Giá vốn hàng bán	11	21	45.063.984.009	99.699.386.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.546.367.494	21.928.944.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	8.138.867.234	76.879.306.588
7. Chi phí tài chính	22	23	13.094.366.744	2.469.243.637
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	100.522.580	107.598.599
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	3.009.987.244	4.786.423.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.480.358.160	91.444.985.073
11. Thu nhập khác	31	25	1.950.470.799	880.068.514
12. Chi phí khác	32	26	138.746.869	111.105.804
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.811.723.930	768.962.710
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.292.082.090	92.213.947.783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	3.123.975.961	18.394.002.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.168.106.129	73.819.945.066

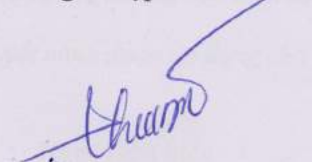
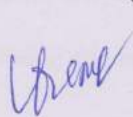
Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổn Giám đốc


Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.292.082.090	92.213.947.783
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12, 13	3.760.618.206	4.219.506.029
- Các khoản dự phòng	03		10.282.601.746	2.103.289.221
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22	(419.401)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(7.598.931.351)	(76.540.400.472)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.735.951.290	21.996.342.561
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.344.760.720)	(45.980.629.445)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.832.797.773	1.432.621.751
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.527.182.327)	48.169.352.954
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		204.620.313	395.988.355
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(15.016.649.429)	(6.816.495.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(31.352.772.315)	(6.391.031.211)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(802.045.117)	(762.472.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(54.270.040.532)	12.043.677.465
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	(1.000.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.289.262.367)	(24.983.061.667)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.504.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	100.102.950.188
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.076.484.460	1.995.927.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.708.777.907)	76.115.815.602
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		706.531.876	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(706.531.876)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(23.305.841.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(23.305.841.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(60.978.818.439)	64.853.652.042
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		183.170.203.328	74.708.335.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22	419.401	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		122.191.804.290	139.561.987.987

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Vân Thường

Luu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng, trụ sở đặt tại tầng 3 tòa nhà Htower II số 195 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000346 ngày 25/12/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200509429 thay đổi lần thứ 15 ngày 24/9/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 155.430.290.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây dựng, dịch vụ lưu trú.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình giao thông, cầu cống;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 35 KV;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm quầy bar);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Tư vấn lập dự án; Tư vấn quản lý dự án;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Lắp dựng khung nhà tiền chế;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất khung nhà tiền chế;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, kênh mương;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Kinh doanh bất động sản (bao gồm kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, cho thuê nhà ở);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (không bao gồm môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các công ty con		
1 Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	Số 7 Hồ Sen, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
2 Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	Km 10 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Anh Dũng, Quận Dương Kinh, Thành phố Hải Phòng	Quảng cáo, in ấn
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	Số 35 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
2 Công ty Cổ phần Thành Hưng	Đường N1, Khu phố Trung Lợi, Huyện Chơn Thành, Thị trấn Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh bằng không. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại 30/6/2018, Công ty sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam là 22.959 VND/USD để đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ tại ngân hàng này.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)****Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, bao gồm: lợi nhuận được chia, lãi dự thu, các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Một số khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc xác định thu hồi dần được thì Công ty không trích lập dự phòng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại (đối với các tài sản có thay đổi thời gian khấu hao), phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 25 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 năm đến 03 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ xuất dùng để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cô tức phải trả; phải trả về kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại hợp đồng xây dựng là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình do Công ty thực hiện cho khách hàng, được trích lập với tỷ lệ 5% doanh thu ghi nhận trong kỳ đối với các công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành và đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản khách hàng trả trước tiền mua nhà của Công ty.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21/5/2018.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được *thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện*, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi do bán chứng khoán kinh doanh và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Lãi do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giữa giá bán và giá mua.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lỗ do bán chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán và giá mua và các chi phí khác liên quan đến giao dịch chứng khoán trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí nhân viên bán hàng thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty có các công ty con là Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D và Công ty Cổ phần ACS Việt Nam, các công ty liên kết là Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP và Công ty Cổ phần Thành Hưng. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	128.081.711	178.495.693
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.359.293.469	3.191.707.635
Cộng	1.487.375.180	3.370.203.328

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	66.717.834.673	38.002.351.580
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	60.969.719.474	29.190.460.518
Công ty Liên doanh Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	60.969.719.474	29.190.460.518
Các khoản phải thu của khách hàng khác	5.748.115.199	8.811.891.062

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.738.368.307	-	12.023.817.794	-
Tạm ứng	533.008.093	-	131.326.385	-
Phải thu về lợi nhuận được chia	6.006.601.494	-	7.471.464.494	-
Phải thu tiền cổ tức chứng khoán	-	-	650.000.000	-
Lãi dự thu	1.821.661.218	-	2.184.351.327	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	31.507.726	-	90.839.859	-
Phải thu khác	1.345.589.776	-	1.495.835.729	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	199.473.940	-	329.696.934	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	207.945.010	-	3.932.630.210	-
Hàng hóa	524.260.221	-	502.149.800	-
Cộng	931.679.171	-	4.764.476.944	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2018				Đơn vị tính: VND 01/01/2018			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
9.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	3.169.200	67.650.006.656	49.173.420.000	(18.476.586.656)	2.049.200	52.633.357.227	47.743.750.000	(4.889.607.227)
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (DPM)	600.000	13.761.125.077	10.320.000.000	(3.441.125.077)	650.000	14.907.885.500	13.975.000.000	(932.885.500)
Công ty CP Tập đoàn container Việt Nam (VSC)	520.000	24.626.758.947	18.122.000.000	(6.504.758.947)	514.200	24.934.766.000	22.110.600.000	(2.824.166.000)
Công ty CP Cao su Đắk Lắk (DRI)	590.000	7.874.140.000	4.720.000.000	(3.154.140.000)	600.000	8.007.670.000	7.200.000.000	(807.670.000)
Công ty CP Xếp dỡ Hải An (HAH)	300.000	5.724.885.727	4.050.000.000	(1.674.885.727)	200.000	4.324.885.727	4.000.000.000	(324.885.727)
Công ty CP Khai khoáng và Cơ khí hữu nghị Vĩnh Sinh (MAX)	45.000	234.650.000	234.650.000	-	45.000	234.650.000	234.650.000	-
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Bắc Á (BAM)	40.000	223.500.000	223.500.000	-	40.000	223.500.000	223.500.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (PHP)	74.000	962.000.000	865.800.000	(96.200.000)	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	345.000	5.329.018.333	3.984.750.000	(1.344.268.333)	-	-	-	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam (VGT)	125.200	1.949.751.429	1.389.720.000	(560.031.429)	-	-	-	-
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (PVC)	240.000	2.683.870.000	1.464.000.000	(1.219.870.000)	-	-	-	-
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW)	290.000	4.280.307.143	3.799.000.000	(481.307.143)	-	-	-	-

9.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Số dư đầu kỳ	(4.889.607.227)	(182.457.772)
Trích lập dự phòng	(13.774.069.106)	(221.001.071)
Hoàn nhập dự phòng	187.089.677	182.457.772
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(18.476.586.656)	(221.001.071)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a - DN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
9.3 Ngắn hạn	72.936.146.367	73.006.146.367	56.150.884.000	56.150.884.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	22.577.855.556	22.647.855.556	26.470.000.000	26.470.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn	24.910.000.000	24.910.000.000	14.050.000.000	14.050.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	22.547.406.811	22.547.406.811	12.730.000.000	12.730.000.000
Trái phiếu của Tập đoàn Vingroup - CTCP	2.900.884.000	2.900.884.000	2.900.884.000	2.900.884.000

Phải thu về cho vay

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
9.4 Ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
Cá nhân	100.000.000	100.000.000

9.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
Đầu tư vào công ty con	66.417.710.677	(5.509.219.564)	60.908.491.113	66.417.710.677	(6.874.043.944)	59.543.666.733
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	29.430.000.000	(1.525.826.640)	27.904.173.360	29.430.000.000	(1.296.844.677)	28.133.155.323
Đầu tư vào đơn vị khác	7.280.276.500	(46.236.500)	7.234.040.000	7.280.276.500	-	7.280.276.500

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2018 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần ACS Việt Nam	50,96	50,96	50,96	108.000.000.000	63.660.155.000	(5.229.141.148)	58.431.013.852
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	100	100	100	7.800.000.000	2.757.555.677	(280.078.416)	2.477.477.261
Cộng				115.800.000.000	66.417.710.677	(5.509.219.564)	60.908.491.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a - DN

Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 08/01/2015.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty LD Làng quốc tế Hướng Dương GS - HP	40%	40%	40%	94.048.163.210	13.310.000.000	-	13.310.000.000
Công ty CP Thành Hưng	31%	31%	31%	80.000.000.000	16.120.000.000	(1.525.826.640)	14.594.173.360
Cộng				174.048.163.210	29.430.000.000	(1.525.826.640)	27.904.173.360

Công ty Cổ phần Thành Hưng chưa góp đủ vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/3/2014.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2018				01/01/2018			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	180.400	7.280.276.500	(46.236.500)	7.234.040.000	180.400	7.280.276.500	-	7.280.276.500
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	180.400	7.280.276.500	(46.236.500)	7.234.040.000	180.400	7.280.276.500	-	7.280.276.500
9.6 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND					
Số dư đầu kỳ		(8.170.888.621)	(9.407.681.483)					
Trích lập dự phòng		(275.218.463)	(2.166.234.722)					
Hoàn nhập dự phòng		1.364.824.380	101.488.800					
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-	-					
Số dư cuối kỳ		(7.081.282.704)	(11.472.427.405)					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a - DN

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(2.214.771.766)	(2.214.771.766)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	2.214.771.766	-
Số dư cuối kỳ		
Trong đó:	-	(2.214.771.766)
- Phải thu của khách hàng	-	(2.214.771.766)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
11.1 Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	211.545.542	230.535.441
	211.545.542	230.535.441
11.2 Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	87.302.761	272.933.175
	87.302.761	272.933.175

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	3.588.077.790	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.553.667.544
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2018	3.588.077.790	1.256.662.596	2.155.029.091	553.898.067	7.553.667.544
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	3.588.077.790	1.195.392.659	690.457.096	510.174.311	5.984.101.856
Tăng trong kỳ	-	11.500.002	179.585.762	10.930.939	202.016.703
Khấu hao trong kỳ	-	11.500.002	179.585.762	10.930.939	202.016.703
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2018	3.588.077.790	1.206.892.661	870.042.858	521.105.250	6.186.118.559
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	-	61.269.937	1.464.571.995	43.723.756	1.569.565.688
Tại 30/6/2018	-	49.769.935	1.284.986.233	32.792.817	1.367.548.985

Đơn vị tính: VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2018 và 31/12/2017 là 4.955.710.293 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	146.668.045.507	-	-	146.668.045.507
Chung cư 197 Văn Cao	84.736.595.311	-	-	84.736.595.311
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	23.896.000.038	-	-	23.896.000.038
Chung cư 195 Văn Cao	38.035.450.158	-	-	38.035.450.158
Giá trị hao mòn lũy kế	64.191.744.933	3.558.601.503	-	67.750.346.436
Chung cư 197 Văn Cao	35.799.399.480	1.518.161.974	-	37.317.561.454
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	6.578.529.217	1.204.934.105	-	7.783.463.322
Chung cư 195 Văn Cao	21.813.816.236	835.505.424	-	22.649.321.660
Giá trị còn lại	82.476.300.574			78.917.699.071
Chung cư 197 Văn Cao	48.937.195.831			47.419.033.857
Nhà hợp khối lô S Văn Cao	17.317.470.821			16.112.536.716
Chung cư 195 Văn Cao	16.221.633.922			15.386.128.498

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	2.230.782.722	2.788.262.008
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	323.176.149	663.278.278
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Haco 3D	323.176.149	663.278.278
Phải trả cho các đối tượng khác	1.907.606.573	2.124.983.730

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	170.386.654	5.181.764.700	5.352.151.354	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	415.385	6.341.120	5.787.274	969.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.444.772.317	3.123.975.961	31.352.772.315	1.215.975.963
Thuế thu nhập cá nhân	88.200.643	50.344.094	152.959.063	(14.414.326)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	137.732.000	572.859.500	572.859.500	137.732.000
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	138.746.869	138.746.869	-
Cộng	29.841.506.999	9.078.032.244	37.579.276.375	1.340.262.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.506.264.206	2.722.090.395
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	1.506.264.206	2.722.090.395

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
17.1 Ngắn hạn	31.548.088.429	19.735.606.006
Kinh phí công đoàn	178.163.649	176.233.837
Cổ tức phải trả	15.669.167.950	141.238.950
Phải trả tiền điện, nước, vật tư xây lắp	13.447.536.925	17.909.027.968
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.253.219.905	1.509.105.251
17.2 Dài hạn	3.730.268.300	3.768.750.807
Nhận ký quỹ, ký cược	3.730.268.300	3.768.750.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	155.430.290.000	974.823	(355.559.700)	28.016.266.582	10.235.829.384	242.905.133.047	436.232.934.136
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	14.168.106.129	14.168.106.129
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	14.168.106.129	14.168.106.129
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	15.527.929.000	15.527.929.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	15.527.929.000	15.527.929.000
Tại ngày 30/6/2018	155.430.290.000	974.823	(355.559.700)	28.016.266.582	10.235.829.384	241.545.310.176	434.873.111.265

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của các cổ đông	155.430.290.000	155.430.290.000	-	155.430.290.000	155.430.290.000	-
Cộng	155.430.290.000	155.430.290.000	-	155.430.290.000	155.430.290.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tại ngày 01/01	242.905.133.047	70.405.513.077
Tăng trong kỳ	14.168.106.129	73.819.945.066
Lợi nhuận trong kỳ	14.168.106.129	73.819.945.066
Giảm trong kỳ	15.527.929.000	27.940.656.616
Chia cổ tức	15.527.929.000	23.314.543.500
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	1.707.052.810
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	2.919.060.306
Tại ngày 30/6	241.545.310.176	116.284.801.527

b. Cổ phiếu

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.543.029	15.543.029
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.543.029	15.543.029
Cổ phiếu phổ thông	15.543.029	15.543.029
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	15.100	15.100
Cổ phiếu phổ thông	15.100	15.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.527.929	15.527.929
Cổ phiếu phổ thông	15.527.929	15.527.929
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘNgoại tệ các loại

	30/6/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	1.987,31	2.013,71

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhà ở Khu biệt thự An Phú	1.915.743.350	-
Công ty Công nghiệp tàu thủy và Xây dựng Sông Hồng	249.028.416	-
Công ty XNK và Đầu tư xây dựng HN (Zong seng)	50.000.000	-
Cộng	2.214.771.766	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***20. DOANH THU**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.610.351.503	121.628.330.888
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	39.877.610.768	37.793.953.116
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.732.740.735	83.834.377.772
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.610.351.503	121.628.330.888

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	18.536.899.825	17.152.050.116
Giá vốn hợp đồng xây dựng	26.527.084.184	82.547.336.240
Cộng	45.063.984.009	99.699.386.356

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.713.331.351	1.233.566.169
Lãi bán chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư	539.516.482	75.290.692.284
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.885.600.000	355.040.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	419.401	8.135
Cộng	8.138.867.234	76.879.306.588

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh, thanh lý các khoản đầu tư	527.584.553	338.897.981
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	12.497.373.512	2.103.289.221
Chi phí tài chính khác	69.408.679	27.056.435
Cộng	13.094.366.744	2.469.243.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
24.1 Chi phí bán hàng	100.522.580	107.598.599
Chi phí nhân viên	100.522.580	107.598.599
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.009.987.244	4.786.423.811
Chi phí nhân viên	1.703.483.413	1.128.053.667
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.143.528	580.381.362
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.446.701	199.687.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.102.913.602	2.878.301.769

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Thanh lý công cụ, dụng cụ	33.809.545	6.156.000
Các khoản phạt, bồi thường, lãi chậm trả theo hợp đồng	1.706.314.543	786.500.647
Các khoản khác	210.346.711	87.411.867
Cộng	1.950.470.799	880.068.514

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Phạt chậm nộp thuế	138.746.869	58.105.804
Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	-	53.000.000
Cộng	138.746.869	111.105.804

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.803.898.269	25.836.933.791
Chi phí nhân công	16.644.772.603	13.403.018.293
Chi phí khấu hao	3.760.618.206	4.219.506.029
Chi phí khác	10.240.519.555	60.865.703.358
Cộng	44.449.808.633	104.325.161.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	17.292.082.090	92.213.947.783
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	213.397.716	111.105.804
Các khoản bị phạt	138.746.869	111.105.804
Chi phí khác không được trừ	74.650.847	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.885.600.000	355.040.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.885.600.000	355.040.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	15.619.879.806	91.970.013.587
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	3.123.975.961	18.394.002.717

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 19/QĐ-HACO3.18 ngày 03/7/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, ông Phạm Kỳ Hưng - Tổng Giám đốc sẽ thôi điều hành Công ty từ ngày 18/7/2018. Bà Nguyễn Thị Thúy được bổ nhiệm là Tổng Giám đốc theo Quyết định số 20/QĐ-HACO3.18 ngày 03/7/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	122.191.804.290	183.170.203.328
Chứng khoán kinh doanh	49.173.420.000	47.743.750.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	72.936.146.367	56.150.884.000
Phải thu của khách hàng	66.717.834.673	35.787.579.814
Phải thu về cho vay	100.000.000	100.000.000
Phải thu khác	9.173.852.488	11.801.651.550
Cộng	320.293.057.818	334.754.068.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) : MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)**Nợ tài chính**

Phải trả người bán	2.230.782.722	2.788.262.008
Chi phí phải trả	1.506.264.206	2.722.090.395
Phải trả khác	35.100.193.080	23.328.122.976

Cộng**38.837.240.008****28.838.475.379**

Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), chứng khoán kinh doanh, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	-	2.214.771.766
Tài sản tài chính giảm giá		
Chứng khoán kinh doanh	18.476.586.656	4.889.607.227
Cộng	18.476.586.656	7.104.378.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Tài sản tài chính giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2018		
Phải trả người bán	2.230.782.722	-
Chi phí phải trả	1.506.264.206	-
Phải trả khác	31.369.924.780	3.730.268.300
Cộng	35.106.971.708	3.730.268.300
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	2.788.262.008	-
Chi phí phải trả	2.722.090.395	-
Phải trả khác	19.559.372.169	3.768.750.807
Cộng	25.069.724.572	3.768.750.807

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây lắp: xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận dịch vụ: cho thuê bất động sản và kinh doanh nhà hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2018

	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	61.935.587.675	85.046.855.953	146.982.443.628
Tài sản không phân bổ			352.414.682.579
Cộng			499.397.126.207
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	28.392.497.433	2.365.796.640	30.758.294.073
Nợ phải trả không phân bổ			33.765.720.869
Cộng			64.524.014.942

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	28.732.740.735	39.877.610.768	68.610.351.503
Giá vốn hàng bán	26.527.084.184	18.536.899.825	45.063.984.009
Chi phí không phân bổ			3.110.509.824
Doanh thu hoạt động tài chính			8.138.867.234
Chi phí tài chính			13.094.366.744
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15.480.358.160
Lãi (lỗ) khác			1.811.723.930
Lợi nhuận trước thuế			17.292.082.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.123.975.961
Lợi nhuận sau thuế			14.168.106.129

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2018

	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	30.375.594.395	88.832.512.834	119.208.107.229
Tài sản không phân bổ			400.599.659.016
Cộng			519.807.766.245
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	29.172.934.615	4.839.848.466	34.012.783.081
Nợ phải trả không phân bổ			49.562.049.028
Cộng			83.574.832.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

	Xây lắp	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	83.834.377.772	37.793.953.116	121.628.330.888
Giá vốn hàng bán	82.547.336.240	17.152.050.116	99.699.386.356
Chi phí không phân bổ			4.894.022.410
Doanh thu hoạt động tài chính			76.879.306.588
Chi phí tài chính			2.469.243.637
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			91.444.985.073
Lãi (lỗ) khác			768.962.710
Lợi nhuận trước thuế			92.213.947.783
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			18.394.002.717
Lợi nhuận sau thuế			73.819.945.066

Bộ phận theo khu vực địa lý

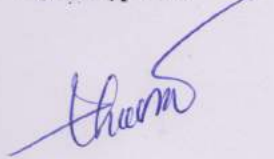
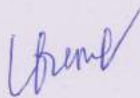
Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 10 tháng 8 năm 2018
Tổng Giám đốc




Vũ Thị Vân Thường

Lưu Thị Phương

Nguyễn Thị Thúy